

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	121,92	121,37	117,54	116,70
Khai khoáng	88,89	103,00	91,21	93,18
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	88,89	103,00	91,21	93,18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,05	121,30	118,97	117,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	128,53	128,36	126,51	128,67
Sản xuất đồ uống	151,02	110,05	114,59	104,97
Dệt	124,08	110,00	114,48	109,56
Sản xuất trang phục	113,70	109,89	127,89	113,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,81	107,01	112,34	93,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112,84	110,05	103,63	110,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	223,37	120,00	199,79	186,02
In, sao chép bản ghi các loại	142,97	109,37	116,68	116,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	256,64	112,00	107,40	105,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	202,24	110,05	71,07	110,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,75	109,81	115,17	78,09
Sản xuất kim loại	161,45	109,98	39,46	69,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	220,38	95,73	112,01	116,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,56	11,00	0,93	6,98
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,32	108,53	107,69	59,18
Sản xuất xe có động cơ	187,42	110,00	243,92	195,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,14	109,83	104,73	111,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,53	109,71	107,01	66,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,30	132,78	103,67	104,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,66	99,17	103,73	104,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,66	97,81	106,08	114,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,73	101,00	100,82	94,22